

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S3...

Listening:

Ngày giao bài: Thứ....., ngày..../....

Mini test:

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày..../....



IT'S TRAVEL TIME! - VOCABULARY & SPEAKING PRACTICE

A. VOCABULARY

❖ Travel time

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	holiday (n)	kỳ nghỉ, ngày lễ	6	airport (n)	sân bay
2	have fun (phr)	tận hưởng, vui vẻ	7	passport (n)	hộ chiếu
3	ocean (n)	đại dương	8	sunglasses (n)	kính râm
4	luggage (n)	hành lý	9	destination (n)	điểm đến
5	sunlight (n)	ánh nắng mặt trời	10	excited (adj)	hào hứng, phấn khích

❖ Extra vocabulary

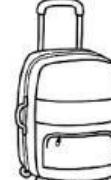
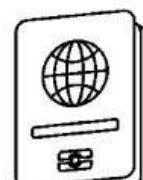
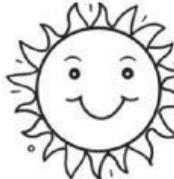
No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	secretary (n)	thư ký	3	newspaper (n)	báo (giấy)
2	rucksack (n)	ba lô, cặp			

* Note: *n* = noun: danh từ; *phr* = phrase: cụm từ; *adj* = adjective: tính từ.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi

B. HOMEWORK

I. Circle the correct answer. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0.	 A. ocean B. excited	1.	 A. sunlight B. airport	2.	 A. luggage B. sunglasses
3.	 A. passport B. destination	4.	 A. ocean B. holiday	5.	 A. sunlight B. have fun

II. Look, read and choose the correct words to fill in the blanks.
(Nhìn, đọc và chọn các từ chính xác để điền vào các chỗ trống.)



0. I want to _____ to Japan.

A. have fun B. travel

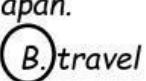
1. We enjoy our summer _____.
A. holiday B. sunlight

2. The _____ is big and blue.
A. excited B. ocean

3. I wear _____ on sunny days.
A. passport B. sunglasses

4. We are going to the _____ now.
A. sunlight B. airport

5. Let's _____ at the beach!
A. have fun B. airport



III. Read and complete the words. (Đọc và hoàn thành từ vựng.)

0. I am finding my **p a s s p o r t** for my flight next week.

1. Our final **d _____ n** is Phu Quoc, a beautiful island in Vietnam.

2. The **s _____** shines on the sand and makes everything look so bright.

3. The children are very **e _____** because they are going on a trip tomorrow.

4. We arrived at the **a _____** early to catch our flight to Hanoi.

5. The **o _____** is so big and beautiful, and I like to swim in it.

IV. Reorder the given words to form suitable sentences.

(Sắp xếp các từ vựng đã cho sẵn để tạo các câu hoàn chỉnh.)

0. **that one. / is cheaper / This hotel / than**

→ **This hotel is cheaper than that one.**

1. **the week. / the hottest day / Today / is / of**

→ _____

2. **three apples / my bag. / I have / in**

→ _____

3. **every morning. / drinks / She / milk**

→ _____

4. **is faster / My car / than / your car.**

→ _____

5. **the most beautiful / in / She is / girl / this town.**

→ _____

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Các con nghe bài ở link sau: <https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-1-old-test3-part-3>**Part 3**
- 5 questions -

Paul's big sister is telling him about her day at work yesterday.
She works in a large shop. Which thing did each person buy?

Listen and write a letter in each box. There is one example.



Mrs Cook



Mr Rich



Miss Hill



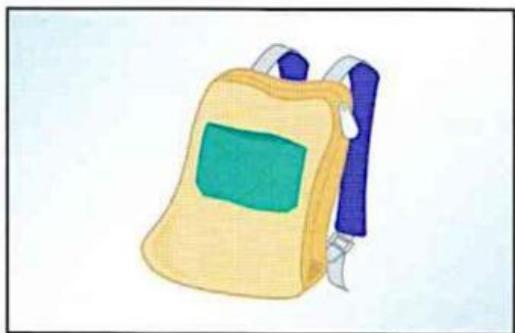
Mr Salt



Mrs Gold



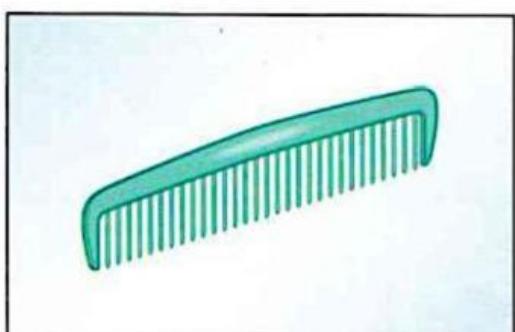
Mr Wood



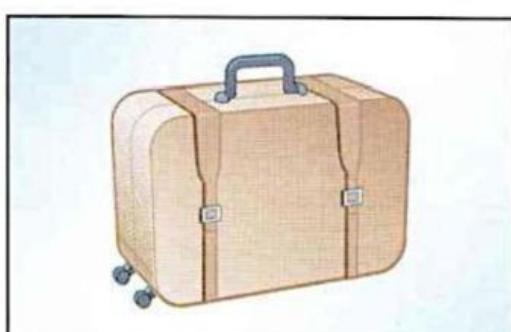
A



B



C



D



E



F



G



H